

Bản án: 188/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 22 / 5 / 2017
“V/v tranh chấp về hôn nhân
và gia đình, ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU PHÚ**

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Đức.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Huỳnh Thị Huệ;

2. Ông Lê Trung Thành.

Thư ký Toà án ghi biên bản phiên tòa: Ông Võ Văn Hòa, cán bộ Toà án nhân dân huyện Châu Phú, tỉnh An Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Phú, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Ông Ngô Minh Đông - Kiểm sát viên;

Ngày 22 tháng 5 năm 2018 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Châu Phú xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 22/2018/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 01 năm 2018 về việc: “*tranh chấp về hôn nhân và gia đình, ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 86/2018/QĐST-HNGĐ ngày 05 tháng 4 năm 2017 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 104/2018/QĐST-HNGĐ ngày 27/4/2018 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Kim H, sinh năm 1984, địa chỉ nơi cư trú: tổ 05, ấp M, xã N, huyện P, tỉnh An Giang.

Bị đơn: Ông **Đỗ Hữu M**, sinh năm 1984, địa chỉ nơi cư trú: Tổ 24, ấp M, xã N, huyện P, tỉnh An Giang.

Bà H có mặt tại phiên tòa; ông M vắng mặt phiên tòa lần thứ hai không có lý do;

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ngày 02/02/2018 và bản tự khai, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim H trình bày: bà với ông M tìm hiểu, tự nguyện đi đến hôn nhân vào năm 2004, nhưng đến nay vẫn chưa đăng ký kết hôn. Thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc và có con chung tên Đỗ Hữu Phúc, sinh ngày 30/7/2005.

Nhưng về sau phát sinh mâu thuẫn, thường xuyên cãi vã nhau, do nhiều nguyên nhân, nên bà với ông M không còn sống chung từ năm 2014. Nay, nhận thấy tình cảm của bà đối với ông M không còn, bà yêu cầu được ly hôn với ông M; Về con chung từ khi ly thân đến nay thì sống với bà, nên bà yêu cầu được nuôi dạy, yêu cầu ông M cấp dưỡng nuôi dạy con chung theo quy định pháp luật; Về tài sản chung - nợ chung không yêu cầu tòa án giải quyết;

Bị đơn, ông Hậu đã nhận biết các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp, cũng như đã nhận được các văn bản tố tụng do tòa án tổng đạt, nhưng ông M không đến tòa án để công khai chứng cứ và hòa giải nên tòa án tiến hành lập biên bản không tiến hành hòa giải được, đồng thời thông báo kết quả về phiên họp tiếp cận, công khai tài liệu chứng cứ và hòa giải;

Tại phiên tòa,

Bà H vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện được ly hôn với ông M; yêu cầu nuôi dạy con chung, ông M có nghĩa vụ cấp dưỡng theo quy định pháp luật; Về tài sản chung, nợ chung không yêu cầu tòa án giải quyết;

Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Thẩm phán đã tiến hành các hoạt động tố tụng theo quy định tại Điều 48 và Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 về việc thụ lý vụ án, thẩm quyền giải quyết của Tòa án, xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp;

Thu thập chứng cứ phù hợp qui định tại Điều 97, 98 Bộ luật Tố tụng dân sự, thời hạn cấp tổng đạt thực hiện đúng qui định.

Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm;

Về nội dung vụ án: Thấy rằng, giữa bà H, ông M tự nguyện đi đến hôn nhân, nhưng đến nay vẫn chưa đăng ký kết hôn, nên không phát sinh quyền nghĩa vụ vợ chồng. Nay, bà H khởi kiện yêu cầu ly hôn. Đề nghị Hội đồng xét xử không công nhận là vợ chồng; Về tài sản chung - nợ chung: không xem xét giải quyết; Về con chung bà H, ông M sống ly thân từ năm 2014 đến nay thì con chung sống với bà H có cuộc sống ổn định, nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H là được tiếp tục nuôi dạy con chung, cho ông Hậu có nghĩa vụ cấp dưỡng theo quy định pháp luật;

Các đương sự cùng xác định ngoài các tài liệu, chứng cứ đã cung cấp cho Tòa án, không còn tài liệu, chứng cứ nào khác để cung cấp thêm;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] *Về thẩm quyền giải quyết vụ án:* Bà H khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông M. Xét đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Phú theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; ông M có nơi cư trú tại huyện Châu Phú; bà H đã nộp tiền tạm ứng án phí. Do đó, Tòa án nhân dân huyện Châu Phú thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2] *Về sự vắng mặt của ông M:* Tòa án tiến hành thực hiện việc cấp tổng đạt hợp lệ, nhưng ông M vẫn vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không gì sự bất khả kháng. Do đó, Hội đồng xét xử thống nhất tiến hành xét xử vắng mặt ông M theo quy định tại Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Xét yêu cầu ly hôn:

Đối với quan hệ hôn nhân giữa bà H với ông M là tự nguyện đi đến hôn nhân từ năm 2004, sau khi kết hôn ông, bà sống chung nhau tại nhà ông M xã Khánh Hòa, huyện Châu Phú, thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc, nhưng về sau phát sinh mâu thuẫn, vợ chồng thường xuyên cãi vã nhau, nên bà về nhà cha mẹ ruột ở huyện Phú Tân, tỉnh An Giang sống từ năm 2014;

Theo giấy xác nhận tình trạng ngày 19 / 3 / 2018 Ủy ban nhân dân xã Phú Bình, huyện Phú Tân xác định đến nay giữa ông M với bà H vẫn chưa đăng ký kết hôn tại địa phương;

Biên bản xác minh ngày 04 tháng 3 năm 2018, Ủy ban nhân dân xã Khánh Hòa cho biết ông M, bà H do mâu thuẫn nên không còn sống chung hơn 02 năm nay, ông M hiện đang làm ăn, sinh sống tại xã Khánh Hòa, huyện Châu Phú;

Theo quy định tại Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 có hiệu lực ngày 01/01/2015 quy định: “*Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ vợ chồng.....*”

Tại Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định: “*Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận vợ chồng.....*”

Bà H, ông M chung sống như vợ chồng từ năm 2004 và có con chung, có đủ điều kiện để đăng ký kết hôn, nhưng đến nay vẫn không đăng ký kết hôn. Hội đồng xét xử thống nhất không công nhận bà H và ông M là vợ chồng được quy định tại Điều 14, Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 có hiệu lực ngày 01/01/2015;

[2.2] Xét về con chung:

Trong thời kỳ hôn nhân giữa ông M, bà H có con chung tên Đỗ Hữu Phúc, sinh ngày 30/7/2005. Từ khi ông M, bà H sống ly thân năm 2014 đến nay là khoản thời gian dài, nhưng cháu Phúc sống với bà H vẫn đảm bảo cuộc sống ổn định và phát triển về thể chất. Do đó, nếu Tòa án giao con chung cho ông M nuôi dạy thì ngoài việc cháu bị ảnh hưởng tâm lý từ việc ly hôn của cha mẹ lại còn phải chịu tác động về thay đổi điều kiện sống, sống xa cách người đã trực tiếp chăm sóc cháu từ lúc nhỏ. Hơn nữa theo nguyện vọng của cháu được tòa án ghi nhận ý kiến vào ngày 09 tháng 3 năm 2018 thì cháu có nguyện vọng sống với bà H. Từ những phân tích trên, để đảm bảo ổn định điều kiện sống của cháu sau khi cha mẹ ly hôn. Hội đồng xét xử thống nhất giao con chung cho bà H được tiếp tục nuôi dạy;

Bà H cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở ông M trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung; Ông M cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở việc bà H trong chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

[2.3] Xét về về cấp dưỡng nuôi dạy con chung:

Tại khoản 2 Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con. Đây là nghĩa vụ của cha mẹ. Do đó, không phân biệt người trực tiếp nuôi con có khả năng kinh tế hay không, người không trực tiếp nuôi con vẫn phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con...; Tại phiên tòa, bà H yêu cầu ông M cấp dưỡng theo quy định pháp luật. Xét thấy, yêu cầu của bà H là phù hợp với quy định pháp luật, nên Hội đồng xét xử buộc ông M có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi dạy con chung mỗi tháng 700.000 (Bảy trăm ngàn) đồng cho đến khi cháu Phúc trưởng thành và có khả năng lao động thời gian cấp dưỡng hàng tháng vào ngày 15 tây, bắt đầu cấp dưỡng từ tháng 6 năm 2018;

[2.4] Xét về tài sản chung và nợ chung: bà H không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết nên không đề cập đến.

[3] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015: “Trong vụ án ly hôn thì nguyên đơn phải nộp án phí sơ thẩm, không phụ thuộc vào việc Tòa án chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn”. Do đó, bà H phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí hôn nhân sơ thẩm;

Ông M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 4 Điều 147 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 14, Điều 53, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 và Điều 131 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí tòa án;

Áp dụng Luật thi hành án dân sự năm 2008;

Xử:

*** Về hôn nhân:** Không công nhận bà Nguyễn Thị Kim H, sinh năm 1984 và ông Đỗ Hữu M, sinh năm 1984 là vợ chồng.

*** Về con chung:**

Bà H được nuôi dạy con chung Đỗ Hữu Phúc, sinh ngày 30/7/2005, ông M cấp dưỡng nuôi dạy con chung mỗi tháng 700.000 (Bảy trăm ngàn) đồng cho đến khi cháu Phúc trưởng thành và có khả năng lao động, thời gian cấp dưỡng hàng tháng vào ngày 15 tây, bắt đầu cấp dưỡng từ tháng 6 năm 2018.

Bà H cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở ông M trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung; Ông M cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở việc bà H trong chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

*** Về tài sản chung, nợ chung:** Không đề cập xem xét. Nếu sau này có phát sinh tranh chấp, tòa án sẽ thụ lý giải quyết theo thủ tục chung.

*** Về án phí:**

Bà Nguyễn Thị Kim H phải chịu 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng án phí hôn nhân sơ thẩm. Nhưng, được khấu trừ vào tạm ứng án phí hôn nhân sơ thẩm đã nộp là 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng theo biên lai số TU/2015/002118 ngày 18 tháng 8 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Phú. Bà H đã nộp đủ.

Ông Đỗ Hữu M phải chịu 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bà H có quyền kháng cáo để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm;

Riêng thời hạn kháng cáo của ông M là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Viện KSND huyện Châu Phú;
- Tòa án nhân dân tỉnh;
- Thi hành án DS huyện Châu Phú;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu văn phòng.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Trần Văn Đức